

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành (KDM) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

Mã	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016	Thay đổi % giữa Quý I năm 2017 và Quý I năm 2016
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,238,694,808	16,862,116,216	45,22%
11	Giá vốn hàng bán	7,614,940,202	13,051,347,327	42%
60	Lợi nhuận sau thuế	1,158,039,083	1,673,399,495	31%

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 giảm 515 triệu đồng tương ứng giảm 31% so với cùng kỳ năm 2016. Trong khi đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7,624 tỷ tương ứng giảm khoảng 45,22% trong giá vốn hàng bán giảm 5,436 tỷ tương ứng giảm khoảng 42%.



Nguyên nhân của sự giảm sút trên là do đầu năm 2017 các hợp đồng bán gạch chưa được thực hiện, thời gian nghỉ lễ kéo dài cùng những chi phí đầu vào tăng mạnh khiến Công ty doanh thu và lợi nhuận của Công ty có sự sụt giảm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính quý I năm 2017

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TRẦN QUANG HUY



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
LONG THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017**

M.S.D.

Bảng cân đối kế toán

Quý I năm 2017

Mẫu số 01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		63,788,964,845	63,125,835,651
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,206,546,181	5,645,923,189
1. Tiền	111	V1	6,206,546,181	5,645,923,189
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,315,253,885	29,951,428,071
1. Phải thu của khách hàng	131	V2	17,531,629,479	12,898,440,029
2. Trả trước cho người bán	132	V3	4,677,224,406	4,610,388,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V4	6,000,000,000	12,000,000,000
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		106,400,000	442,600,000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
7. Hàng tồn kho	140		29,222,626,525	27,357,924,338
1. Hàng tồn kho	141	V5	29,222,626,525	27,357,924,338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
Tài sản ngắn hạn khác	150		44,538,254	170,560,053
1. Chi phí trả trước	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,516,704	159,538,503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,021,550	11,021,550
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28,515,822,697	24,228,873,431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		448,042,000	330,922,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		448,042,000	330,922,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		14,508,367,973	13,842,779,616
1. TSCĐ hữu hình	221	V6	8,869,316,095	9,614,896,587
- Nguyên giá	222		14,393,110,908	14,393,110,908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,523,794,813)	(4,778,214,321)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V7	5,639,051,878	4,227,883,029
- Nguyên giá	225		6,079,888,363	4,378,899,999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(440,836,485)	(151,016,970)
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
II. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
V. Tài sản dở dang dài hạn	240			

Chi tiêu	Ma số	Quyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,543,108,937	10,033,108,937
. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V8	15,010,000,000	11,500,000,000
. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1,466,891,063)	(1,466,891,063)
. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	25B			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	25C			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	25D			
l. Tài sản dài hạn khác	260		16,303,787	22,062,878
. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9	16,303,787	22,062,878
. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		92,304,787,542	87,354,709,082
Nguồn vốn			0	0
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		17,195,479,928	13,403,440,551
Nợ ngắn hạn	310		12,630,923,969	9,832,585,853
. Vay và nợ thuê tài chính	311	V10	142,384,749	282,883,749
. Phải trả người bán	312	V11	9,798,029,644	6,475,055,829
. Người mua trả tiền trước	313	V12	2,133,301,000	2,806,947,470
. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		517,208,576	227,698,805
. Phải trả người lao động	315		0	0
. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		40,000,000	40,000,000
. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
0. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính	321		0	0
2. Dự phòng phải trả	322		0	0
3. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		0	0
4. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		0	0
Nợ dài hạn	330		4,564,555,959	3,570,854,698
. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,564,555,959	3,570,854,698
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		75,109,307,614	73,951,268,531
Vốn chủ sở hữu	410	V13	75,109,307,614	73,951,268,531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V14	71,000,000,000	71,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		71,000,000,000	71,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,109,307,614	2,951,268,531
<i>lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421A		2,951,268,531	2,192,473,312
<i>lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	421B		1,158,039,083	758,795,219
2. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
. Nguồn kinh phí	431			
. Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
. Chi sự nghiệp	43B			
. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		92 304 787 542	87 354 709 082
c chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Ngày 20. Tháng 04. Năm 2017

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám Đốc

Lai Thị Thuý
Lai Thị Thuý

Lai Thị Thuý
Lai Thị Thuý



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Huy

Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành
 Phố Quý Hòa - Hòa Mạc - Duy Tiên - Hà Nam
 Báo cáo tài chính: Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ

Quý I năm 2017

Mẫu số 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII	9,238,694,808	16,862,116,216	9,238,694,808	16,862,116,216
02	2. Các khoản giảm trừ		0		0	
04	- Chiết khấu thương mại		0		0	
05	- Giảm giá hàng bán		0		0	
06	- Hàng bán bị trả lại		0		0	
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		0		0	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		9,238,694,808	16,862,116,216	9,238,694,808	16,862,116,216
11	4. Giá vốn hàng bán	VI2	7,614,940,202	13,051,347,327	7,614,940,202	13,051,347,327
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1,623,754,606	3,810,768,889	1,623,754,606	3,810,768,889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI3	107,912,457	94,645,283	107,912,457	94,645,283
22	7. Chi phí tài chính	VI4	93,358,578	481,449,636	93,358,578	481,449,636
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		93,358,578	481,449,636	0	481,449,636
24	8. Chi phí bán hàng		0	967,891,126	0	967,891,126
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI5	190,759,631	177,026,832	190,759,631	177,026,832
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		1,447,548,854	2,279,046,578	1,447,548,854	2,279,046,578
31	11. Thu nhập khác		0		0	
32	12. Chi phí khác		0	133,612,899	0	133,612,899
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		0	(133,612,899)	0	(133,612,899)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,447,548,854	2,145,433,679	1,447,548,854	2,145,433,679
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		289,509,771	472,034,184	289,509,771	472,034,184
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1,158,039,083	1,673,399,495	1,158,039,083	1,673,399,495
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		661	998	661	998
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Ngày 29 Tháng 04 Năm 2017

MSDN: 0100324666 Giám Đốc



Handwritten signature and date: 1. 04. 2017

Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành
 Hồ Quý Hòa - Hòa Mạc - Duy Tiên - Hà Nam
 Báo cáo tài chính: Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Quý I năm 2017

Mẫu số 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,593,228,368	15,591,585,131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,731,117,270)	(13,756,865,796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(287,040,000)	(349,485,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(93,358,578)	(481,449,636)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		442,600,000	18,466,100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,767,882)	(12,918,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,120,455,362)	809,331,314
			0	0
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(1,181,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,010,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,500,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,512,457	145,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,491,512,457	(1,181,672,899)
			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239,547,678)	(4,027,060,385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(570,886,425)	3,400,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(810,434,103)	(627,060,385)
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		560,622,992	(999,401,970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,645,923,189	4,521,461,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,206,546,181	3,522,059,353

Ngày 22 Tháng 04 Năm 2017

Người lập biểu

Kế toán Trưởng Giám Đốc

Lai Thu Thủy
 Lai Thu Thủy

Lai Thu Thủy
 Lai Thu Thủy



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Huy

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 07/03/2017 là 71.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ đồng*) tương đương với 7.100.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại vật liệu xây dựng
Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. *Chi tiết: Xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống.*
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi...)*
- Mua bán trang trí nội thất.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Đại lý môi giới đầu giá. *Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Buôn bán sắt thép.*
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.*
- Mua bán và chế biến than các loại.
- Khai thác than đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05-50 năm
- Máy móc thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	01- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

66
TY
UN
GM
ANH
T.M

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09a-DN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: gạch, thép, vận chuyển...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nam do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09a-DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	1/1/2017
Tiền mặt	1,110,369,678	1,322,755,785
Tiền gửi ngân hàng	5,096,176,503	4,323,167,404
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6,206,546,181	5,645,923,189

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		-		-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	2,913,969,891	-	3,072,235,916	-
<i>Công ty TNHH Phúc Hưng</i>	1,373,059,975		-	
<i>Công ty CP XD Số 1 Long Thành</i>	1,540,909,916		1,540,909,916	
<i>Công ty CP Vận tải Dịch vụ Đường sông Sơn La</i>			1,531,326,000	
Phải thu khách hàng khác	14,617,659,588	(1,466,891,063)	9,826,204,113	(1,466,891,063)
Cộng	17,531,629,479	(1,466,891,063)	12,898,440,029	(1,466,891,063)

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	1/1/2017
Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hamico	2,196,074,999	2,196,074,999
Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Hiền Hải	739,000,000	739,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hồng Phát	1,072,149,405	1,072,149,405
Công ty CP TM Thành Nam	600,000,000	600,000,000
Các công ty khác	70,000,002	3,163,638
Cộng	4,677,224,406	4,610,388,042



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09a-DN

PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU CHO VAY

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi cho vay phải thu	6,106,400,000	-	12,442,600,000	-
- Cho vay (*)	106,400,000	-	442,600,000	-
	6,000,000,000		12,000,000,000	
b) Dài hạn				
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	448,042,000	-	330,922,000	-
	448,042,000		330,922,000	
Cộng	6,554,442,000	-	12,773,522,000	-

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu				
Hàng hóa	29,222,626,525	-	27,357,924,338	-
Cộng	29,222,626,525	-	27,357,924,338	-

003
 CÔNG
 XÃ
 TH
 LON
 Y TI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
 Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09a-DN

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	350,640,908	13,954,270,000	43,200,000		45,000,000	14,393,110,908
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	350,640,908	13,954,270,000	43,200,000		45,000,000	14,393,110,908
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	284,878,416	4,432,227,841	21,309,677		39,798,387	4,778,214,321
Tăng trong kỳ	17,532,045	721,046,834	1,800,000		5,201,613	745,580,492
- Số khấu hao trong kỳ	17,532,045	721,046,834	1,800,000		5,201,613	745,580,492
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	302,410,461	5,153,274,675	23,109,677		45,000,000	5,523,794,813
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	65,762,492	9,522,042,159	21,890,323		5,201,613	9,614,896,587
2. Số dư cuối kỳ	48,230,447	8,800,995,325	20,090,323			8,869,316,095

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
 Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,378,899,999			4,378,899,999
Tăng trong kỳ	1,700,988,364	-	-	1,700,988,364
- Thuê tài chính trong kỳ	1,700,988,364			1,700,988,364
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,079,888,363			6,079,888,363
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	151,016,970			151,016,970
Tăng trong kỳ	289,819,515	-	-	289,819,515
- Số khấu hao trong kỳ	289,819,515			289,819,515
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	440,836,485			440,836,485
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	4,227,883,029			4,227,883,029
2. Số dư cuối kỳ	5,639,051,878			5,639,051,878

24
G
D
JN
TH
N-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
 Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09a-DN

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15,010,000,000	15,010,000,000	-	11,500,000,000	11,500,000,000	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	15,010,000,000	15,010,000,000	-	11,500,000,000	11,500,000,000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương</i>	15,010,000,000	15,010,000,000	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-
<i>Mại Đại Nam Việt</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương</i>	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-
<i>Mại và Đầu Tư HP</i>	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	15,010,000,000	15,010,000,000	-	11,500,000,000	11,500,000,000	-

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

31/03/2017

1/1/2017

16,303,787

22,062,878

16,303,787

22,062,878

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	3/31/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn VND	142,384,749	142,384,749	282,883,749	282,883,749
Ngân hàng NN & PTNT huyện Duy Tiên (*)	142,384,749	142,384,749	282,883,749	282,883,749
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)		-		-
Vay cá nhân	142,384,749	142,384,749	282,883,749	282,883,749
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Á Châu (**) Chi nhánh Hà Nam	238,496,778	238,496,778	337,545,456	337,545,456
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (****)	-	-	-	-
	238,496,778	238,496,778	337,545,456	337,545,456
b) Thuê tài chính				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	4,326,059,181	4,326,059,181	3,233,309,242	3,233,309,242
Thuê tài chính ngân hàng Á Châu	3,661,818,181	3,661,818,181	2,492,424,242	2,492,424,242
	664,241,000	664,241,000	740,885,000	740,885,000
Cộng	4,706,940,708	4,706,940,708	3,853,738,447	3,853,738,447

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	3/31/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	7,485,856,000		4,368,433,900	
Công ty TNHH Hà Mạnh	3,106,356,000		-	
Công ty TNHH Vinh Thịnh Vương			-	
Công ty TNHH TM Vận Tài			1,011,037,500	
Nguyễn Khang Hà Nam	1,864,500,000		1,039,601,400	
Công ty CP ĐT TM Đại Nam Việt	1,375,000,000		1,195,795,000	
Công ty CP VLXD Thương mại và Du lịch KTC			1,122,000,000	
Công ty Cổ Phần Gạch Tuynen Kim Thanh	1,140,000,000		-	
Các khoản phải trả người bán khác	2,312,173,644		2,106,621,929	
Cộng	9,798,029,644	-	6,475,055,829	-

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	3/31/2017	1/1/2017
Công ty CP TM VLXD Hamico	-	673,646,470
Công ty TNHH Đầu tư XD và Vận tải Nhuận Hiền	570,000,000	570,000,000
Công ty TNHH Oanh Vân	470,000,000	470,000,000
Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	600,000,000	600,000,000
Công ty CP Xây dựng Số 12	378,301,000	378,301,000
Các công ty khác	115,000,000	115,000,000
Cộng	2,133,301,000	2,806,947,470

CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	3/31/2017	1/1/2017
Vốn góp của công ty mẹ	100%	71,000,000,000	71,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác		71,000,000,000	71,000,000,000
Cộng		71,000,000,000	71,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	3/31/2017	1/1/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	71,000,000,000	68,000,000,000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp giảm trong kỳ	71,000,000,000	71,000,000,000
- Vốn góp cuối năm		3,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	3/31/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,100,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,100,000	6,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,100,000	6,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7,100,000	6,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	7,100,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
 Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

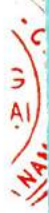
Mẫu số B09a-DN

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	71,000,000,000					5,245,423,917	76,245,423,917
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						758,795,219	758,795,219
Tăng khác						16,373,155	16,373,155
Giảm vốn trong năm trước							-
Giảm khác						(3,069,323,760)	(3,069,323,760)
Số dư cuối năm trước	71,000,000,000	-	-	-	-	2,951,268,531	73,951,268,531
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						1,158,039,083	1,158,039,083
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	71,000,000,000	-	-	-	-	4,109,307,614	75,109,307,614



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm tới Quý 1/2017	
Năm nay	Năm trước
9,238,694,808	16,862,116,216
9,238,694,808	16,862,116,216

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Cộng

Lũy kế từ đầu năm tới Quý 1/2017	
Năm nay	Năm trước
7,614,940,202	13,051,347,327
7,614,940,202	13,051,347,327

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm tới Quý 1/2017	
Năm nay	Năm trước
107,912,457	94,645,283
107,912,457	94,645,283

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm tới Quý 1/2017	
Năm nay	Năm trước
93,358,578	481,449,636
93,358,578	481,449,636

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí bán hàng
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm tới Quý 1/2017	
Năm nay	Năm trước
190,759,631	177,026,832
	967,891,126
190,759,631	1,144,917,958

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Lai Thị Thủy

Lai Thị Thủy

Hà Nội, ngày 22 Tháng 04, Năm 2017
Giám Đốc
CÔNG TY
CP XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
LONG THÀNH
H. DUY TIÊN - T. HÀ NAM
Trần Quang Huy